|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ XÂY DỰNG**  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2024/TT-BXD | *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

**DỰ THẢO**

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng**

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;*

*Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ- CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 78/2018/NĐ- CP ngày 16 tháng 5 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ- CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;*

*Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2017/NĐ- CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về Nhãn hàng hóa;*

 *Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vật liệu xây dựng, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường*

*Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư Hướng dẫn quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** **Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn quản lý chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Xây dựng. Danh mục sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng kèm theo mã số HS xem tại Phụ lục I.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng.

2. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

3. Các tổ chức chứng nhận hợp quy và tổ chức thử nghiệm có đủ điều kiện, nhu cầu tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

**Điều 3. Phân loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng**

1. Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng không có khả năng gây mất an toàn (sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 1) là các sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng tại Phụ lục I và không trùng với các sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng có khả năng gây mất an toàn (sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2) quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng có khả năng gây mất an toàn (sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2) thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Xây dựng được quy định tại Phụ lục II.

**Điều 4. Ghi nhãn hàng hóa**

1. Các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phải ghi nhãn theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa; Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa; và Thông tư số 18/2022/TT-BKHCN của Bộ KH&CN quy định chi tiết một số nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa của một số nhóm hàng hóa bằng phương thức điện tử.

2. Trường hợp nội dung ghi nhãn được quy định riêng tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật, ngoài việc tuân thủ theo quy định tại khoản 1 Điều này, các sản phẩm, hàng hóa phải được thực hiện việc ghi nhãn đầy đủ theo quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

3. Thực hiện quy định về bao gói (với sản phẩm đóng bao, kiện, thùng), vận chuyển và bảo quản được nêu trong tiêu chuẩn đối với sản phẩm, hàng hóa đó.

**Chương II**

**DANH MỤC HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

**Điều 5. Danh mục hàng hóa vật liệu xây dựng kèm theo mã số HS**

1. Ban hành kèm theo Thông tư này danh mục hàng hóa vật liệu xây dựng kèm theo mã số HS thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng, chi tiết tại Phụ lục I.

2. Danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng đã xác định mã số HS ban hành kèm theo Thông tư này là cơ sở để tổ chức, cá nhân thực hiện khai báo hải quan khi xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Khi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong lĩnh vực vật liệu xây dựng nhưng chưa có mã số HS trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này, việc khai báo hải quan thực hiện theo mô tả thực tế hàng hóa và Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Sau khi thông quan, các tổ chức, cá nhân có văn bản gửi về Bộ Xây dựng để phối hợp với Bộ Tài chính xem xét thống nhất, cập nhật và ban hành Danh mục bổ sung.

**Điều 6. Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Xây dựng**

 1. Ban hành kèm theo Thông tư này danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2) thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng, chi tiết tại Phụ lục II.

 2. Các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2 phải đảm bảo không gây mất an toàn trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản và sử dụng. Khi lưu thông trên thị trường, đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước phải có giấy chứng nhận hợp quy và thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan kiểm tra tại địa phương; đối với hàng hóa nhập khẩu phải có Giấy chứng nhận hợp quy.

**Chương III**

**QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

**VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

**Điều 7. Các yêu cầu chung về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng**

1. Đối với sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng nêu tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này:

a) Công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

1. Công bố hợp chuẩn thực hiện theo hướng dẫn tại Chương II Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định về Công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.
2. Chịu sự kiểm tra của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.
3. Đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nêu tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này:

a) Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và ghi nhãn theo quy định tại Điều 4 Thông tư này trước khi đưa sản phẩm ra lưu thông trên thị trường.

1. Công bố hợp quy phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Việc công bố hợp quy được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 12 Thông tư này.
2. Chịu sự kiểm tra của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

**Điều 8. Nội dung quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng**

1. Quản lý chất lượng sản phẩm trong sản xuất.

a) Đối với sản phẩm, hàng hóa được quản lý trên cơ sở tiêu chuẩn công bố áp dụng của người sản xuất: việc quản lý chất lượng thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương III Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

 b) Đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Xây dựng và được quản lý theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: việc quản lý chất lượng được thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương III Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Điều 5 Mục 1 Chương II Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định tại Thông tư này.

1. Quản lý chất lượng hàng hoá vật liệu xây dựng nhập khẩu.

Việc quản lý chất lượng hàng hoá nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương III Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Mục 2 Chương II Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ. *(Hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục III của Thông tư này)*

1. Quản lý chất lượng hàng hoá xuất khẩu.

Việc quản lý chất lượng hàng hoá xuất khẩu áp dụng theo quy định tại Mục 3 Chương III Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Mục 3 Chương II Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và các quy định của nước nhập khẩu.

1. Quản lý chất lượng hàng hoá lưu thông trên thị trường.

Việc quản lý chất lượng hàng hoá lưu thông trên thị trường áp dụng theo quy định tại Mục 5 Chương III Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Mục 4 Chương II Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ; khoản 2 Điều 10 Nghị định số 09 ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; và các quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

1. Quản lý chất lượng hàng hoá trong quá trình sử dụng.

Việc quản lý chất lượng hàng hoá trong quá trình sử dụng thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Mục 5 Chương II Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ; và khoản 1 Điều 7 Chương III Nghị định số 09 ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng.

**Điều 9. Cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu**

Cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hoá vật liệu xây dựng nhập khẩu của Bộ Xây dựng là cơ quan được Bộ trưởng Bộ Xây dựng phân công, phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, bao gồm:

1. Vụ Vật liệu xây dựng.
2. Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**Điều 10. Tổ chức chứng nhận hợp quy và tổ chức thử nghiệm**

1. Tổ chức chứng nhận hợp quy và tổ chức thử nghiệmtham gia hoạt động thử nghiệm, chứng nhận, kiểm định, giám định phục vụ công bố hợp chuẩn đối với sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng được quản lý trên cơ sở tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc phục vụ công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng thuộc Danh mục sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2 và sản phẩm, hàng hóa quản lý bằng quy chuẩn kỹ thuật thuộc trách nhiệm của Bộ Xây dựng, bao gồm:

a) Tổ chức chứng nhận hợp quy và tổ chức thử nghiệm thực hiện việc đăng ký lĩnh vực hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng theo trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ- CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

1. Tổ chức chứng nhận hợp quy và tổ chức thử nghiệm được Bộ Xây dựng đánh giá và chỉ định khi đáp ứng các điều kiện tại Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và khoản 4, 5, 6 và 7 Điều 4 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

2. Tổ chức chứng nhận hợp quy và tổ chức thử nghiệm đã đăng ký lĩnh vực hoạt động và/hoặc được Bộ Xây dựng chỉ định phải tuân thủ các quy định về hoạt động đánh giá sự phù hợp và chịu sự kiểm tra, giám sát của Bộ Xây dựng.

Danh sách tổ chức chứng nhận hợp quy và tổ chức thử nghiệmđã được Bộ Xây dựng chỉ định được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng.

3. Bộ Xây dựng xem xét, thừa nhận các tổ chức chứng nhận, tổ chức thử nghiệm tại nước ngoài thực hiện công tác chứng nhận, thử nghiệm các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng theo quy định của pháp luật khi Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau được ký kết.

**Điều 11. Hồ sơ và hình thức chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy và tổ chức thử nghiệm**

1. Các tổ chức chứng nhận, tổ chức thử nghiệm có năng lực đáp ứng yêu cầu về thử nghiệm, chứng nhận đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng, lập hồ sơ đăng ký theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP và nộp hồ sơ về Bộ Xây dựng để được xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm.

 2. Hình thức nộp hồ sơ thực hiện theo quy định tại Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và khoản 5 Điều 4 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

**Điều 12. Trình tự, thủ tục chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy và tổ chức thử nghiệm**

1. Trình tự, thủ tục chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy và tổ chức thử nghiệm thực hiện theo quy định tại Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và khoản 6 Điều 4 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

2. Quy trình đánh giá chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy và tổ chức thử nghiệm được quy định chi tiết tại Phụ lục IV của Thông tư này.

**Chương IV**

**CÔNG BỐ HỢP QUY**

**Điều 13. Công bố hợp quy**

1. Đối tượng của công bố hợp quy là sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Xây dựng ban hành. Công bố hợp quy là hoạt động bắt buộc được quy định tại Điều 48 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

2. Việc công bố hợp quy dựa trên một trong các biện pháp sau:

a) Kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân (sau đây viết tắt là kết quả tự đánh giá).

b) Kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký lĩnh vực hoạt động hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật.

c) Kết quả chứng nhận, kiểm định của tổ chức chứng nhận, kiểm định được Bộ Xây dựng chỉ định.

Việc thử nghiệm phục vụ chứng nhận, kiểm định được thực hiện tại tổ chức thử nghiệm đã đăng ký lĩnh vực hoạt động hoặc được thừa nhận hoặc được chỉ định theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp sử dụng kết quả đánh giá sự phù hợp tổ chức chứng nhận hợp quy và tổ chức thử nghiệm nước ngoài, tổ chức chứng nhận hợp quy và tổ chức thử nghiệm nước ngoài phải được thừa nhận theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chỉ định.

 4. Trường hợp các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, việc quản lý chất lượng được dựa trên cơ sở tiêu chuẩn công bố áp dụng và các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành cho đến khi quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng đó được ban hành và có hiệu lực thi hành.

**Điều 14. Quy định về chứng nhận hợp quy**

1. Việc chứng nhận hợp quy cho các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng thuộc khoản 2 Điều 3 Thông tư này được thực hiện theo các phương thức đánh giá nêu tại khoản 2 Điều này.

2. Các phương thức đánh giá chứng nhận hợp quy được quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định về Công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, cụ thể như sau:

*- Phương thức 1:* Thử nghiệm mẫu điển hình.

Hiệu lực của Giấy chứng nhận hợp quy không quá01 năm. Giấy chứng nhận hợp quy chỉ có giá trị đối với kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa được lấy mẫu thử nghiệm.

Hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu áp dụng phương thức này khi:

+ Cơ sở sản xuất tại nước ngoài đã được cấp chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001 đối với lĩnh vực sản xuất sản phẩm vật liệu xây dựng này và chứng chỉ đang còn hiệu lực

+ Giám sát thông qua việc thử nghiệm mẫu mỗi lần nhập khẩu.

*- Phương thức 4*: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất và trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất;

Hiệu lực của Giấy chứng nhận hợp quy không quá 3 năm và giám sát hằng năm thông qua việc thử nghiệm mẫu tại nơi sản xuất và trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất.

Phương thức này áp dụng đối với các loại sản phẩm được sản xuất bởi cơ sở sản xuất trong nước hoặc nước ngoài đã xây dựng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng nhằm đảm bảo duy trì ổn định chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

*- Phương thức 5:* Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất.

Hiệu lực của Giấy chứng nhận hợp quy không quá 3 năm và giám sát hằng năm thông qua việc thử nghiệm mẫu tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất.

Phương thức này áp dụng đối với các loại sản phẩm được sản xuất bởi cơ sở sản xuất trong nước hoặc nước ngoài đã xây dựng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng nhằm đảm bảo duy trì ổn định chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

*- Phương thức 7*: Thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa.

Hiệu lực của Giấy chứng nhận hợp quy chỉ có giá trị cho lô sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng sản xuất, nhập khẩu.

**Điều 15. Trình tự công bố hợp quy, hồ sơ công bố hợp quy**

1. Trình tự công bố hợp quy, hồ sơ công bố hợp quy và mẫu thông báo công bố hợp quy thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Khi công bố hợp quy, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu phải đăng ký bản công bố hợp quy tại Sở Xây dựng nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu.

**Chuơng V**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 16. Trách nhiệm của Vụ Vật liệu xây dựng**

1. Tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện chức năng đầu mối quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

2. Chịu trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

3. Tổng hợp tình hình kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và báo cáo Lãnh đạo Bộ Xây dựng.

**Điều 17. Trách nhiệm của Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường**

1. Tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Xây dựng chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện việc thử nghiệm, chứng nhận, giám định, kiểm định chất lượng các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được chỉ định.

2. Tổng hợp tình hình kết quả kiểm tra hoạt động chứng nhận, kiểm định của tổ chức chứng nhận, kiểm định được Bộ Xây dựng chỉ định, báo cáo Lãnh đạo Bộ Xây dựng.

**Điều 18. Trách nhiệm của Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

1. Tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của tổ chức, cá nhân đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng sản xuất; Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu.

2. Tiếp nhận Hồ sơ miễn giảm kiểm tra chất lượng, hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu của các tổ chức, cá nhân và có văn bản xác nhận hoặc từ chối miễn giảm kiểm tra hoặc có văn bản thông báo dừng áp dụng chế độ miễn giảm kiểm tra theo quy định tại khoản 3 điều 4 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.

3. Quản lý, kiểm tra các hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn. Phối hợp với các cơ quan kiểm tra địa phương tại các cửa khẩu để kiểm tra việc thực hiện công tác đăng ký kiểm tra nhà nước và sự phù hợp chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu.

4. Tổng hợp tình hình hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy, kết quả kiểm tra nhà nước đối với hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu, tình hình miễn giảm kiểm tra sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và gửi báo cáo về Bộ Xây dựng trước ngày 25 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Bộ Xây dựng.

5. Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn quản lý.

Điều 19. Trách nhiệm của **tổ chức chứng nhận hợp quy và tổ chức thử nghiệm** được chỉ định

 1. Thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và văn bản pháp luật liên quan. Trường hợp vi phạm, tùy theo tính chất, mức độ sẽ bị xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với tổ chức thử nghiệm được chỉ định, trong thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định, phải tham gia chương trình thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng ít nhất một lần đối với lĩnh vực thử nghiệm và sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng đã được chỉ định.

 2. Định kỳ vào ngày 15 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, báo cáo kết quả hoạt động đánh giá sự phù hợp đã được chỉ định theo quy định tại Mẫu số 11 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP cho Bộ Xây dựng để tổng hợp.

 3. Thông báo cho cơ quan chỉ định về mọi thay đổi có ánh hưởng tới năng lực hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận đã được chỉ định trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi.

**Điều 20. Báo cáo tình hình, kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá**

Cơ quan kiểm tra sản phẩm, hàng hoá có trách nhiệm tổng hợp báo cáo tình hình và kết quả kiểm tra định kỳ vào ngày 15 tháng 12 hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu và gửi về Bộ Xây dựng. Nội dung báo cáo thực hiện theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

**CHƯƠNG VI**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 21. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2024.

2. Bãi bỏ Phần 3, Phần 4, Phần 5 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN16:2023/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN16:2023/BXD về sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng.

**Điều 22. Trách nhiệm thi hành**

1. Các cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng, các tổ chức cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, các tổ chức chứng nhận hợp quy và tổ chức thử nghiệm sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.
2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới.

 3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Bộ Xây dựng để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Thủ tướng, các Phó Phủ tướng Chính phủ;- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;- Văn phòng Trung ương Đảng; - Văn Phòng Quốc hội; - Văn phòng Chủ tịch nước;- Tòa án nhân dân tối cao; - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư Pháp;- Các Sở Xây dựng;- Công báo, Website Chính phủ, Website Bộ Xây dưng, Cổng TTĐT;- Lưu: VT, PC, TTr, VLXD. | **BỘ TRƯỞNG****Nguyễn Thanh Nghị** |

**Phụ lục I**

**DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG KÈM THEO MÃ SỐ HS THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BXD ngày / / 2024*

*của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mã hàng** | **Mô tả hàng hóa** | **Đơn vị tính** |
| 2522.10.00 | Vôi cục | kg |
| 2522.20.00 | Vôi hydrat | kg |
| 2522.30.00 | Bột nhẹ | kg |
| 2505.10.00 | - Cát oxit silic và cát thạch anh | Kg, m3 |
| 2506.10.00 | - Thạch anh, Đá ốp lát tự nhiên | kg |
| 2506.20.00 | - Quartzite, Đá ốp lát tự nhiên | kg |
| **2507.00.00** | **Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung** | kg |
| 2508.30.00 | - Đất sét chịu lửa | kg |
| 2508.40 | - Đất sét khác: |   |
| 2508.40.10 | - - Đất hồ (đất tẩy màu) | kg |
| 2508.40.90 | - - Loại khác | kg |
| 2508.50.00 | - Andalusite, kyanite và sillimanite | kg |
| 2508.60.00 | - Mullite | kg |
| 2508.70.00 | - Đất chịu lửa hoặc đất dinas | kg |
| **2509.00.00** | **Đá phấn** | kg |
| 2513.10.00 | - Đá bọt | kg |
| 2513.20.00 | - Đá nhám, corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác | kg |
| **2514.00.00** | **Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đá ốp lát tự nhiên** |
| **25.15** | **Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài, đá ốp lát hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)** |   |
|   | - Đá hoa (marble) và đá travertine: |   |
| 2515.11.00 | - - Thô hoặc đã đẽo thô | kg |
| 2515.12 | - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông): |   |
| 2515.12.10 | - - - Dạng khối (SEN) | kg |
| 2515.12.20 | - - - Dạng tấm (SEN) | kg |
| 2515.20.00 | - Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài, đá ốp lát hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa | kg |
|   |   |   |
| **25.16** | **Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài, đá ốp lát hoặc đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)** |   |
|   | - Granit: |   |
| 2516.11.00 | - - Thô hoặc đã đẽo thô | kg |
| 2516.12 | - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông): |   |
| 2516.12.10 | - - - Dạng khối (SEN) | kg |
| 2516.12.20 | - - - Dạng tấm (SEN) | kg |
| 2516.20 | - Đá cát kết: |   |
| 2516.20.10 | - - Thô hoặc đã đẽo thô | kg |
| 2516.20.20 | - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) | kg |
| 2516.90.00 | - Đá khác để làm tượng đài, đá ốp lát hoặc làm đá xây dựng | kg |
|   |   |   |
| **25.17** | **Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kimhoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt** |   |
| 2517.10.00 | - Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt | kg/m3 |
| 2517.20.00 | - Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10 | kg/m3 |
| 2517.30.00 | - Đá dăm trộn nhựa đường | kg/m3 |
|   | - Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt: |   |
| 2517.41.00 | - - Từ đá hoa (marble) | kg/m3 |
| 2517.49.00 | - - Loại khác | kg/m3 |
| **25.18** | **Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)** |   |
| 2518.10.00 | - Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết | kg |
| 2518.20.00 | - Dolomite đã nung hoặc thiêu kết | kg |
| 2520.10.00 | - Thạch cao; thạch cao khan, Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng. | kg |
| **2521.00.00** | **Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng** | kg |
| 2522.10.00 | - Vôi sống | kg |
| 2522.20.00 | - Vôi tôi | kg |
| 2522.30.00 | - Vôi thủy lực | kg |
| **25.23** | **Xi măng poóc lăng (1), xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng thủy lực tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke** |   |
| 2523.10 | - Clanhke xi măng (1): | kg  |
| 2523.10.10 | - - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng | kg |
| 2523.10.90 | - - Loại khác | kg |
|   | - Xi măng poóc lăng (1): |   |
| 2523.21.00 | - - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo | kg |
| 2523.29 | - - Loại khác: |   |
| 2523.29.10 | - - - Xi măng màu | kg |
| 2523.29.90 | - - - Xi măng (bao gồm xi măng poóc lăng, xi măng poóc lăng hỗn hợp, xi măng bền sun phát, xi măng alumin, xi măng xỉ lò cao, xi măng poóc lăng trắng, xi măng ít tỏa nhiệt, xi măng giếng khoan và xi măng đặc biệt khác) | kg |
| 2523.30.00 | - Xi măng nhôm | kg |
| 2523.90.00 | - Xi măng thủy lực khác | kg |
| **25.24** | **Amiăng.** |   |
| 2524.10.00 | - Crocidolite | kg |
| 2524.90.00 | - Loại khác | kg |
| **25.29** | **Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite** |   |
| 2529.10 | - Tràng thạch (đá bồ tát): |   |
| 2529.10.10 | - - Potash tràng thạch; soda tràng thạch(SEN) | kg |
| **2618.00.00** | **Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép, Xỉ hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng** | kg |
| **26.21** | **Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị** |   |
| 2621.10.00 | - Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị  | kg |
| 2621.90.00 | - Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng | kg |
| **3816** | **Vật liệu chịu lửa** | **kg** |
| 3816.00.90 | Vật liệu chịu lửa không định hình : Bê tông chịu lửa ; Vữa chịu lửa ; Sợi, bông chịu lửa ; Vật liệu chịu lửa khác | kg |
| 3816.00.10 | - Xi măng chịu lửa | kg |
| **44.10** | **Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác** |   |
|   | - Bằng gỗ: |   |
| 4410.11.00 | - - Ván dăm | kg/m3 |
| 4410.12.00 | - - Ván dăm định hướng (OSB) | kg/m3 |
| 4410.19.00 | - - Loại khác | kg/m3 |
| 4410.90.00 | - Loại khác | kg/m3 |
|   |   |   |
| **44.11** | **Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác** |   |
|   | - Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF): |   |
| 4411.12.00 | - - Loại có chiều dày không quá 5 mm | kg/m3 |
| 4411.13.00 | - - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm | kg/m3 |
| 4411.14.00 | - - Loại có chiều dày trên 9 mm | kg/m3 |
|   | - Loại khác: |   |
| 4411.92.00 | - - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm³ | kg/m3 |
| 4411.93.00 | - - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm³ nhưng không quá 0,8 g/cm³ | kg/m3 |
| 4411.94.00 | - - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm³  | kg/m3 |
|   |   |   |
| **44.12** | **Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự** |   |
| 4412.10.00 | - Của tre | kg/m3 |
|   | - Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm: |   |
| **44.18** | **Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes)** |   |
|   | - Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ: |   |
| 4418.11.00 | - - Từ gỗ nhiệt đới | kg/chiếc |
| 4418.19.00 | - - Loại khác | kg/chiếc |
|   | - Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng: |   |
| 4418.21.00 | - - Từ gỗ nhiệt đới | kg/chiếc |
| 4418.29.00 | - - Loại khác | kg/chiếc |
| 4418.30.00 | - Trụ và dầm ngoài các sản phẩm thuộc phân nhóm 4418.81 đến 4418.89 | kg/chiếc |
| 4418.40.00 | - Ván cốp pha xây dựng | kg/chiếc |
| 4418.50.00 | - Ván lợp (shingles and shakes) | kg/chiếc |
|   | - Tấm lát sàn đã lắp ghép: |   |
| 4418.73 | - - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre: |   |
| 4418.73.10 | - - - Cho sàn khảm (mosaic floors) | kg/chiếc |
| 4418.73.20 | - - - Loại khác, nhiều lớp từ tre | kg/chiếc |
| 4418.73.90 | - - - Loại khác | kg/chiếc |
| 4418.74.00 | - - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors) | kg/chiếc |
| 4418.75.00 | - - Loại khác, nhiều lớp | kg/chiếc |
| 4418.79.00 | - - Loại khác | kg/chiếc |
|   | - Sản phẩm gỗ kết cấu kỹ thuật: |   |
| 4418.81 | - - Gỗ ghép nhiều lớp bằng keo (glulam): |   |
| 4418.81.10 | - - - Hình khối (SEN) | kg/chiếc |
| 4418.81.90 | - - - Loại khác | kg/chiếc |
| 4418.82.00 | - - Gỗ ghép nhiều lớp xếp vuông góc (CLT hoặc X-lam) | kg/chiếc |
| 4418.83.00 | - - Dầm chữ I | kg/chiếc |
| 4418.89.00 | - - Loại khác | kg/chiếc |
|   | - Loại khác: |   |
| 4418.91.00 | - - Của tre | kg/chiếc |
| 4418.92.00 | - - Tấm gỗ có lõi xốp | kg/chiếc |
| 4418.99.00 | - - Loại khác | kg/chiếc |
| **6801.00.00** | **Các loại đá ốp lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)** | kg |
| 6802.10.00 | - Đá ốp lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo  | kg/m3 |
|   | - Đá làm tượng đài, Đá ốp lát hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:  |   |
| 6802.21.00 | - - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa | kg/m3 |
| 6802.23.00 | - - Đá granit | kg/m3 |
| 6802.29 | - - Đá khác: |   |
| 6802.29.10 | - - - Đá vôi khác | kg/m3 |
| 6802.29.90 | - - - Loại khác | kg/m3 |
|   | - Loại khác: |   |
| 6802.91 | - - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa: |   |
| 6802.91.10 | - - - Đá hoa (marble) | kg/m3 |
| 6802.91.90 | - - - Loại khác | kg/m3 |
| 6802.92.00 | - - Đá vôi khác | kg/m3 |
| 6802.93 | - - Đá granit: |   |
| 6802.93.10 | - - - Dạng tấm đã được đánh bóng | kg/m3 |
| 6802.93.90 | - - - Loại khác | kg/m3 |
| 6802.99.00 | - - Đá khác | kg/m3 |
|   |   |   |
| **6803.00.00** | **Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)** | kg/m3 |
| 6808.00.20 | - Ngói lợp mái | kg/m2/chiếc |
| 6808.00.40 | - Tấm lát (tiles) khác | kg/m2/chiếc |
| **68.09** | **Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao** |   |
|   | - Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí: |   |
| 6809.11.00 | - - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa | kg/m2/chiếc |
| 6809.19 | - - Loại khác: |   |
| 6809.19.10 | - - - Tấm lát (tiles) | kg/m2/chiếc |
| **68.10** | **Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố,** Đá ốp lát nhân tạo |   |
|   | - Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự: |   |
| 6810.11.00 | - - Gạch và gạch khối xây dựng | kg/m2/chiếc |
| 6810.19 | - - Loại khác: |   |
| 6810.19.10 | - - - Tấm lát (tiles) | kg/m2/chiếc |
| 6810.19.90 | - - - Loại khác, Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ | kg/m2/chiếc |
|   | - Các sản phẩm khác: |   |
| 6810.91 | - - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng: |   |
| 6810.91.10 | - - - Cọc xây dựng bằng bê tông (SEN) | kg/chiếc |
| 6810.91.90 | - - - Loại khác | kg/chiếc |
| 6810.99.00 | - - Loại khác | kg/chiếc |
|   |   |   |
| **68.11** | **Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự** |   |
| 6811.40 | - Chứa amiăng: |   |
| 6811.40.10 | - - Tấm làn sóng | kg/m2/chiếc |
|   | - - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác: |   |
| 6811.40.21 | - - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic | kg/m2/chiếc |
| 6811.40.22 | - - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn | kg/m2/chiếc |
| 6811.40.29 | - - - Loại khác | kg/m2/chiếc |
| 6811.40.30 | - - Ống hoặc ống dẫn | kg/m2/chiếc |
| 6811.40.40 | - - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn | kg/m2/chiếc |
| 6811.40.50 | - - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng  | kg/m2/chiếc |
| 6811.40.90 | - - Loại khác | kg/m2/chiếc |
|   | - Không chứa amiăng: |   |
| 6811.81.00 | - - Tấm làn sóng | kg/m2/chiếc |
| 6811.82 | - - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác: |   |
| 6811.82.10 | - - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic | kg/m2/chiếc |
| 6811.82.20 | - - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn | kg/m2/chiếc |
| 6811.82.90 | - - - Loại khác | kg/m2/chiếc |
| 6811.89 | - - Các sản phẩm khác: |   |
| 6811.89.10 | - - - Ống hoặc ống dẫn | kg/m2/chiếc |
| 6811.89.20 | - - - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn | kg/m2/chiếc |
| 6811.89.30 | - - - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng  | kg/m2/chiếc |
| 6811.89.90 | - - - Loại khác | kg/m2/chiếc |
| 6812.99.20 | - - - Gạch lát nền hoặc ốp tường | kg |
| **6901.00.00** | **Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự** | kg/chiếc |
| **69.02** | **Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự** |   |
| 6902.10.00 | - Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là một hoặc nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr2O3) | kg/chiếc |
| 6902.20.00 | - Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm (Al2O3), đioxit silic (SiO2) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của các chất này | kg/chiếc |
| 6902.90.00 | - Loại khác | kg/chiếc |
| **69.04** | **Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ** |   |
| 6904.10.00 | - Gạch xây dựng | kg/m2/1000 viên |
| 6904.90.00 | - Loại khác | kg/m2 |
|   |   |   |
| **69.05** | **Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác** |   |
| 6905.10.00 | - Ngói lợp mái | kg/m2/1000 viên |
| 6905.90.00 | - Loại khác | kg/m2 |
|   |   |   |
| **6906.00.00** | **Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ** | kg/chiếc |
| **69.07** | **Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện** |   |
|   | - Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40: |   |
| 6907.21 | - - Của loại có độ hút nước không quá 0,5% tính theo trọng lượng: |   |
| 6907.21.10 | - - - Tấm lót của loại sử dụng cho máy nghiền, không tráng men(SEN) | m2 |
|   | - - - Loại khác, có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm: |   |
| 6907.21.21 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men | m2 |
| 6907.21.22 | - - - - Loại khác, không tráng men | m2 |
| 6907.21.23 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men | m2 |
| 6907.21.24 | - - - - Loại khác, đã tráng men | m2 |
|   | - - - Loại khác: |   |
| 6907.21.91 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men | m2 |
| 6907.21.92 | - - - - Loại khác, không tráng men | m2 |
| 6907.21.93 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men | m2 |
| 6907.21.94 | - - - - Loại khác, đã tráng men | m2 |
| 6907.22 | - - Của loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng: |   |
|   | - - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm: |   |
| 6907.22.11 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men | m2 |
| 6907.22.12 | - - - - Loại khác, không tráng men | m2 |
| 6907.22.13 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men | m2 |
| 6907.22.14 | - - - - Loại khác, đã tráng men | m2 |
|   | - - - Loại khác: |   |
| 6907.22.91 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men | m2 |
| 6907.22.92 | - - - - Loại khác, không tráng men | m2 |
| 6907.22.93 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men | m2 |
| 6907.22.94 | - - - - Loại khác, đã tráng men | m2 |
| 6907.23 | - - Của loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng: |   |
|   | - - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm: |   |
| 6907.23.11 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men | m2 |
| 6907.23.12 | - - - - Loại khác, không tráng men | m2 |
| 6907.23.13 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men | m2 |
| 6907.23.14 | - - - - Loại khác, đã tráng men | m2 |
|   | - - - Loại khác: |   |
| 6907.23.91 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men | m2 |
| 6907.23.92 | - - - - Loại khác, không tráng men | m2 |
| 6907.23.93 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men | m2 |
| 6907.23.94 | - - - - Loại khác, đã tráng men | m2 |
| 6907.30 | - Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40: |   |
|   | - - Không tráng men: |   |
| 6907.30.11 | - - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm | m2 |
| 6907.30.19 | - - - Loại khác | m2 |
|   | - - Loại khác: |   |
| 6907.30.91 | - - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm | m2 |
| 6907.30.99 | - - - Loại khác | m2 |
| 6907.40 | - Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện: |   |
| **69.10** | **Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định** |   |
| 6910.10.00 | - Bằng sứ | chiếc |
| 6910.90.00 | - Loại khác | chiếc |

**Các sản phẩm bằng thép**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **72.13** | **Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng** |  |
| 7213.10 | - Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán: | kg |
| 7213.10.10 | - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn không quá 50 mm | kg |
| 7213.10.90 | - - Loại khác | kg |
| 7213.20.00 | - Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt | kg |
|   | - Loại khác: | kg |
| 7213.91 | - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm: | kg |
| 7213.91.10 | - - - Loại dùng để sản xuất que hàn (SEN) | kg |
| 7213.91.20 | - - - Thép cốt bê tông |  |
| 7213.91.30 | - - - Loại khác, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên, hàm lượng photpho không quá 0,03% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,035% tính theo khối lượng | kg |
| 7213.91.90 | - - - Loại khác | kg |
| 7213.99 | - - Loại khác: | kg |
| 7213.99.10 | - - - Loại dùng để sản xuất que hàn (SEN) | kg |
| 7213.99.20 | - - - Thép cốt bê tông | kg |
| 7213.99.90 | - - - Loại khác | kg |
| **72.14** | **Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán** |  |
| 7214.10 | - Đã qua rèn: | kg |
| 7214.20 | - Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán: | kg |
| 7214.30 | - Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt: | kg |
| 7214.91 | - - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông): | kg |
| 7214.99 | - - Loại khác: | kg |
| **72.15** | **Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác** |  |
| 7215.10 | - Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội: | kg |
| 7215.50 | - Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội: | kg |
| 7215.90 | - Loại khác: | kg |
| **72.16** | **Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình** |  |
| 7216.10.00 | - Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm | kg |
|   | - Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm: | kg |
| 7216.21 | - - Hình chữ L: | kg |
| 7216.22.00 | - - Hình chữ T | kg |
|   | - Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên: | kg |
| 7216.31 | - - Hình chữ U: | kg |
| 7216.31.10 | - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng | kg |
| 7216.31.90 | - - - Loại khác | kg |
| 7216.32 | - - Hình chữ I: | kg |
| 7216.32.10 | - - - Chiều dày từ 5 mm trở xuống | kg |
| 7216.32.90 | - - - Loại khác | kg |
| 7216.33 | - - Hình chữ H: | kg |
| 7216.40 | - Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên: | kg |
| 7216.40.10 | - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng | kg |
| 7216.40.90 | - - Loại khác | kg |
| 7216.50 | - Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn: | kg |
| 7216.61.00 | - - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng | kg |
| 7216.69.00 | - - Loại khác | kg |
|   | - Loại khác: | kg |
| 7216.91 | - - Được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội từ các sản phẩm cán phẳng: | kg |
| **73.01** | **Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình, đã được hàn** |  |
| 7301.10.00 | - Cọc cừ | kg |
| 7301.20.00 | - Dạng góc, khuôn và hình | kg |
| 7308.10.10 | - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối (SEN) | kg |
| 7308.20 | - Tháp và cột lưới (kết cấu giàn): |  |
| 7308.20.11 | - - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối (SEN) | kg |
| 7308.20.19 | - - - Loại khác | kg |
|   | - - Cột lưới (kết cấu giàn): |  |
| 7308.20.21 | - - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối (SEN) | kg |
| 7308.20.29 | - - - Loại khác | kg |
| 7308.30 | - Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào: |  |
| 7308.30.10 | - - Cửa ra vào, có độ dày từ 6 mm đến 8 mm | kg |
| 7324.90.10 | Bồn rửa mặt, Bồn cầu, Bệ Xí bệt, tiểu treo | Sản phẩm |

**Sản phẩm bằng kính**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 7005.29.90 | Kính nổi | m2 |
| 7007.19.90 | Kính phẳng tôi nhiệt  | m2 |
| 7007.29.90 | Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp | m2 |
| 7005.21.90 | Kính phủ bức xạ thấp (kính phủ Low-E) | m2 |
| 7005.21.90 | Kính phủ phản quang (Solar control) | m2 |
|  | Kính hộp cách âm cách nhiệt | m2 |
| 7009.91.00 | Kính gương, Kính gương tráng bạc | m2 |
| 7005.21.90 | Kính màu | m2 |
| 7005.21.90 | Kính màu hấp thụ nhiệt | m2 |

 **Sản phẩm bằng nhôm**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 7610.10 | - Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào: |   |
| 7610.10.10 | - - Cửa ra vào và các loại khung cửa ra vào và ngưỡng cửa ra vào | m2/chiếc |

 **Nhà lắp ghép**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **94.06** | **Nhà lắp ghép** |   |
| 9406.10 | - Bằng gỗ: |   |
| 9406.10.10 | - - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | chiếc |
| 9406.10.90 | - - Loại khác | chiếc |
| 9406.20 | - Các khối mô-đun xây dựng, bằng thép: |   |
| 9406.20.10 | - - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | chiếc |
| 9406.20.90 | - - Loại khác | chiếc |
| 9406.90 | - Loại khác: |   |
|   | - - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt: |   |
| 9406.90.11 | - - - Bằng sắt hoặc bằng thép | chiếc |
| 9406.90.12 | - - - Bằng plastic | chiếc |
| 9406.90.19 | - - - Loại khác | chiếc |
| 9406.90.20 | - - Loại khác, bằng plastic hoặc bằng nhôm | chiếc |
| 9406.90.30 | - - Loại khác, bằng sắt hoặc thép | chiếc |
| 9406.90.40 | - - Loại khác, bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo | chiếc |
| 9406.90.90 | - - Loại khác | chiếc |

**Phụ lục II**

**DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

**CÓ KHẢ NĂNG GÂY MẤT AN TOÀN (NHÓM 2)**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BXD ngày / / 2024*

*của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

| **TT** | **Tên hàng hóa** | **Mã HS (theo Thông tư** [**31/2022/TT- BTC**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xuat-nhap-khau/Thong-tu-31-2022-TT-BTC-Danh-muc-hang-hoa-xuat-nhap-khau-Viet-Nam-343978.aspx)**)** | **Tên QCVN****/TCVN** | **Tên văn bản áp dụng** | **Biện pháp quản lý đối với hàng hóa nhập khẩu** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Xi măng poóc lăng | 2523.29.90 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 2 | Xi măng poóc lăng hỗn hợp | 2523.29.90 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 3 | Xi măng poóc lăng bền sun phát | 2523.29.90 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 4 | Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng | 2520.10.00 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 5 | Xỉ hạt lò cao | 2618.00.00 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 6 | Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng | 2621.90.00 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 7 | Cát nghiền cho bê tông và vữa | 2517.10.00 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 8 | Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa | 2505.10.00 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 9 | Gạch gốm ốp lát | 6907.21.916907.21.936907.22.916907.22.936907.23.916907.23.936907.21.926907.22.926907.23.926907.21.946907.22.946907.23.94 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 10 | Đá ốp lát tự nhiên | 2506.10.002506.20.002514.00.002515.12.202515.20.002516.20.202516.12.206802.21.006802.23.006802.29.106802.29.906802.91.106802.91.906802.92.006802.93.106802.93.00 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 11 | Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ | 6810.19.906810.19.10 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 12 | Gạch bê tông tự chèn | 68101910 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 13 | Gạch đất sét nung | 6904.10.00 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 14 | Gạch bê tông | 6810.11.00 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 15 | Sản phẩm bê tông khí chưng áp | 6810.99.00 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 16 | Tấm tường | 6810.91.006810.91.006810.91.00 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 17 | Tấm sóng amiăng xi măng | 6811.40.10 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 18 | Ngói đất sét nung | 6905.10.00 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 19 | Ngói gốm tráng men | 6905.10.00 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 20 | Ngói bê tông | 6811.82.20 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 21 | Chậu rửa | 7324.90.106910.10.00 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 22 | Bồn Tiểu nam treo tường | 7324.90.106910.10.00 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 23 | Bồn Tiểu nữ | 7324.90.106910.10.00 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 24 | Bệ Xí bệt | 7324.90.106910.10.00 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 25 | Kính nổi | 7005.29.90 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 26 | Kính phẳng tôi nhiệt | 7007.19.90 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 27 | Kính màu hấp thụ nhiệt | 7005.21.90 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 28 | Kính phủ phản quang | 7005.21.90 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 29 | Kính phủ bức xạ thấp (Low E) | 7005.21.90 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 30 | Kính hộp gắn kín cách nhiệt | 7008.00.00 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 31 | Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp | 7007.29.90 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 32 | Vật liệu dán tường dạng cuộn - Giấy dán tường hoàn thiện, vật liệu dán tường vinyl và vật liệu dán tường bằng chất dẻo | 4814.90.004814.20 104814.20.914814.20.99 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 33 | Sơn tường - dạng nhũ tương | 3209.10.90 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 34 | Tấm thạch cao và Panel thạch cao cốt sợi\* | 6809.11.006809.19.90 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 35 | Ván gỗ nhân tạo- ván sợi | 4411.12004411.13004411.14004411 92004411.93004411.9400 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 36 | Ván gỗ nhân tạo- Ván dăm | 4410.1100 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 37 | Ván gỗ nhân tạo- Ván ghép từ thanh dày và ván ghép từ thanh trung bình | 4418.99.00 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 38 | Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PVC dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước trong điều kiện có áp suất | 3917.23.003917.40.00 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 39 | Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PE dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất | 3917.21.003917.40.003917.32.993917.33.90 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 40 | Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PP dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất | 3917.22.003917.40.00 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 41 | Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh (GRP) trên cơ sở nhựa polyeste không no (UP) | 3917.29.253917.40.00 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 42 | Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng gang dẻo dùng cho các công trình dẫn nước | 7303.00.197303.00.117307.19.00 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 43 | Amiăng crizotin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng | 2524.90.00 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 44 | Hệ thống thang cáp và máng cáp bằng sắt hoặc thép sử dụng trong lắp đặt điện của công trình | 7308.90.607326.90.99 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: sở Xây dựng |
| 45 | Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) dùng để bảo vệ và lắp đặt dây dẫn điện trong nhà | 3917.21.003917.22.003917.23.003917.40.00 | [QCVN 16:2023/B](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Cong-nghiep/QCVN-01-2022-BKHCN-Xang-nhien-lieu-diezen-va-nhien-lieu-sinh-hoc-919651.aspx)XD | Thông tư số [04/2023/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-28-2012-TT-BKHCN-Quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 30/6/2023 | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.- Cơ quan kiểm tra: Sở Xây dựng |
| 46 | Kính gương tráng bạc | 7009.91.00 | - TCVN 7624:2007- TCVN 7218:2002 | Nghị định 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 | - Cơ quan kiểm tra: Sở Xây dựng |
| 47 | Gạch gốm ốp lát ép bán khô không tráng men | 6907.90.10  | Bảng 7 của[TCVN 7745:2007](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/xay-dung/tcvn-7745-2007-gach-gom-op-lat-ep-ban-kho-yeu-cau-ky-thuat-907663.aspx) | Nghị định 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 | - Cơ quan kiểm tra: Sở Xây dựng |
| 48 | Gạch gốm ốp lát ép bán khô đã tráng men | 6908.90.11 | [Bảng 3 của[TCVN 7483:2005](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/xay-dung/tcvn-7483-2005-gach-gom-op-lat-dun-deo-yeu-cau-ky-thuat-903311.aspx)](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/xay-dung/tcvn-7483-2005-gach-gom-op-lat-dun-deo-yeu-cau-ky-thuat-903311.aspx) | Nghị định 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 | - Cơ quan kiểm tra: Sở Xây dựng |
| 49 | Sản phẩm bê tông bọt và bê tông khí không chưng áp | 6810.11.00 | - Bảng 4 của TCVN 9029:2017- TCVN 9030:2017 | Nghị định 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 | - Cơ quan kiểm tra: Sở Xây dựng |

**Phụ lục III**

**QUY ĐỊNH QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA VẬT LIỆU NHẬP KHẨU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BXD ngày / / 2024*

*của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

**1. Đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nêu tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này, người nhập khẩu phải thực hiện:**

a) Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu thực hiện tại Cơ quan kiểm tra tại địa phương nơi nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa.

b) Khi đăng ký kiểm tra nhà nước, phải xác định tên Tổ chức chứng nhận hợp quy, tên Tổ chức thử nghiệm thực hiện việc thử nghiệm, đánh giá chứng nhận chất lượng hàng hóa nhập khẩu trên Bản đăng ký theo Mẫu số 01-Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung theo khoản 9 Điều 4 của Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 9/11/2018 của Chính phủ. Cơ quan kiểm tra xác nhận người nhập khẩu đã đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu trên bản đăng ký.

c) Người nhập khẩu nộp bản đăng ký có xác nhận của Cơ quan kiểm tra cho Cơ quan hải quan để được phép thông quan hàng hóa;

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc (đối với nhóm sản phẩm xi măng, phụ gia cho xi măng, bê tông và vữa là 35 ngày làm việc) kể từ ngày thông quan hàng hóa, người nhập khẩu phải nộp bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu của người nhập khẩu), Giấy chứng nhận hợp quy và kết quả kiểm tra chất lượng hàng hóa (được thực hiện bởi tổ chức chứng nhận hợp quy và tổ chức thử nghiệm đã có tên trong bản đăng ký nộp cho Cơ quan kiểm tra trước đó) phù hợp với Bảng 1 của quy chuẩn này cho Cơ quan kiểm tra.

đ) Trường hợp, hàng hóa đã được Tổ chức chứng nhận đánh giá tại nước xuất khẩu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thông quan, người nhập khẩu phải nộp bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu của người nhập khẩu), Giấy chứng nhận hợp quy cho Cơ quan kiểm tra.

e) Trường hợp, người nhập khẩu thực hiện đăng ký kiểm tra chất lượng trên Cổng thông tin một cửa quốc gia thì thực hiện đăng ký kiểm tra và trả kết quả kiểm tra chất lượng thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

g) Người nhập khẩu hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng hàng hóa do mình nhập khẩu.

**2. Áp dụng biện pháp miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu:** theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định 74/2018/NĐ-CP và khoản 3 Điều 4 Nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

Đơn vị nhập khẩu khi có nhu cầu miễn giảm kiểm tra, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị miễn kiểm tra theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định 154/2018/NĐ-CP gửi về Cơ quan kiểm tra tại địa phương để xem xét, xác nhận miễn giảm.

Trong thời gian được miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu: đơn vị nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 7, Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10/12/2020.

 **3. Quy định về xử lý hồ sơ nhập khẩu và chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật**

Thực hiện theo khoản 3 Điều 6, Điều 9 Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10/12/2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

**4. Phương pháp lấy mẫu, quy cách và số lượng mẫu để thử nghiệm đánh giá**

4.1. Phương pháp lấy mẫu điển hình, mẫu đại diện tuân theo các quy định nêu trong tiêu chuẩn quốc gia hiện hành về phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử đối với sản phẩm tương ứng.

4.2. Quy cách và số lượng mẫu điển hình, mẫu đại diện cho mỗi lô sản phẩm, hàng hóa tuân theo quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng.

4.3. Đối với hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu với số lượng ít không đủ để lấy mẫu thử nghiệm theo quy định hoặc chi phí thử nghiệm được xác định thông qua 03 báo giá của tổ chức thử nghiệm cho thấy lớn hơn so với giá trị của lô hàng nhập khẩu; Đồng thời người nhập khẩu cần chứng minh hàng hóa không sử dụng, lưu thông và đưa vào công trình xây dựng thì áp dụng theo quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng.

Đối với hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu không đúng quy cách quy định, người nhập khẩu có trách nhiệm phối hợp với tổ chức chứng nhận làm việc với đơn vị sản xuất và xuất khẩu tại nước ngoài để gửi mẫu đảm bảo tính đại diện cho lô hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho công tác chứng nhận chất lượng theo quy định. Số lượng mẫu phải đủ cho công tác thử nghiệm và lưu mẫu.

1. **Quy định về chứng nhận hợp quy**
* Việc chứng nhận hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 13 và Điều 14 của Thông tư này.
* Sản phẩm, hàng hoá gạch ốp lát, sứ vệ sinh, kính xây dựng: áp dụng Phương thức 4 và Phương thức 7 trong đánh giá chứng nhận hợp quy.

**6. Nội dung đánh giá chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng**

Khi đánh giá chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng theo phương thức 4 phải đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này, đồng thời phải đảm bảo các nội dung về hồ sơ như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hồ sơ** | **Diễn giải** |
| **Hệ thống quản lý chất lượng** | Chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 : 2015Chứng chỉ sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13006 : 2018 Chứng chỉ hệ thống quản lý môi trường ISO 14001 : 2015 |
| Sổ tay chất lượng |
| Quy trình sản xuất: Quy trình sản xuất tại nhà máy - Hiệu chỉnh máy móc trong quá trình sản xuất - Quy trình kiểm soát chất lượng |
| Quy trình Kiểm soát nguyên liệu thô: Đánh giá nhà cung cấp - Quy trình mua hàng - Quản lý kho nguyên liệu thô |
| Quy trình Định danh sản phẩm - Đánh giá sản phẩm không phù hợp |
| Danh sách thiết bị đo lường và kiểm tra chất lượng sản phẩm |
| Quy trình bảo dưỡng và hồ sơ hiệu chuẩn máy móc |
| Tem - Nhãn và Logo trên vỏ hộp |
| Quản lý kho thành phẩm |
| Hồ sơ Quản lý - Đào tạo nhân sự |
| **Thông tin của nhà sản xuất** | Giấy đăng ký kinh doanh |
| Công suất - Nhân lực - Sơ đồ bộ máy tổ chức |
| Sơ đồ nhà máy |
| Công suất sản xuất hàng năm - Doanh thu hàng năm |
| Thông tin kỹ thuật chi tiết của sản phẩm |
| Báo cáo kinh doanh hàng năm |
| **Thời gian đánh giá** | Đánh giá sơ bộ  |
| Đánh giá trực tiếp tại nhà máy (thời gian đánh giá tùy thuộc vào lịch của đơn vị đánh giá) |
| Số lượng mẫu cần để làm thí nghiệm đánh giá chỉ tiêu |
| Địa điểm của phòng thí nghiệm được cấp phép để làm phiếu kiểm nghiệm sản phẩm  |
| Thời gian vận chuyển mẫu (chưa kể thời gian thông quan) |
| Thời gian có kết quả đánh giá chỉ tiêu |
| Chứng chỉ được cấp sau khi hồ sơ cuối cùng được cung cấp |
| Tổng thời gian đánh giá của hồ sơ  |
| **Thông tin khác** | Bảng kê các loại chứng chỉ của nhà sản xuất |
| Chứng chỉ dinh dưỡng của cán bộ tại nhà bếp ăn chung của công nhân  |
| Chứng chỉ đào tạo kĩ năng y tế cơ bản  |
| Chứng chỉ cho phòng lab tại nhà máy đạt tiêu chuẩn |
| Đơn vị cấp phép chứng chỉ  |
| Số lượng đơn vị được cấp phép để đánh giá chứng chỉ  |
| Người sở hữu chứng chỉ |
| Thời hạn của chứng chỉ  |
| Kiểm định định kỳ hàng năm |
|   | Hình ảnh các công đoạn sản xuất chính của nhà máy  |
| Mô tả hệ thống phân phối sản phẩm |
| Báo cáo thí nghiệm đánh giá chỉ tiêu của sản phẩm  |
| Chứng nhận quyền sở hữu trí tuệ nhãn hiệu |
| Hình thức Marketing sản phẩm  |

**Phụ lục IV**

**QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ CHỈ ĐỊNH TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ**

**SỰ PHÙ HỢP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BXD ngày / / 2024*

*của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

Quy trình chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng thuộc trách nhiệm của Bộ Xây dựng như sau:

 **1. Trường hợp chỉ định lần đầu, thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực chỉ định:**

 a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký chỉ định, nếu hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Bộ Xây dựng thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức đánh giá sự phù hợp sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục này.

 b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Xây dựng thành lập Đoàn đánh giá để tổ chức đánh giá năng lực thực tế tại tổ chức đánh giá sự phù hợp. Thành phần Đoàn đánh giá do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định. Nội dung đánh giá theo quy định tại Điểm c Khoản này.

Trường hợp thay đổi, bổ sung Quyết định chỉ định, nếu hồ sơ đăng ký đầy đủ và hợp lệ, Bộ Xây dựng tiến hành thẩm xét trên cơ sở hồ sơ đăng ký và không thành lập Đoàn đánh giá để đánh giá năng lực thực tế.

Trường hợp hồ sơ đăng ký đầy đủ nhưng có nội dung không phù hợp hoặc có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc có thông tin, phản ánh về dấu hiệu vi phạm liên quan đến hồ sơ, Bộ Xây dựng sẽ thành lập Đoàn đánh giá năng lực thực tế tại tổ chức đánh giá sự phù hợp.

Tùy thuộc nội dung cần đánh giá thực tế, đoàn đánh giá sẽ bao gồm tối thiểu 05 thành viên, trong đó: 01 Trưởng đoàn đánh giá (đại diện Lãnh đạo cấp Vụ), 01 Phó đoàn đánh giá, 01 Thư ký (Chuyên viên) và 02 Chuyên gia (đại diện các đơn vị thuộc Bộ Xây dựng hoặc chuyên gia độc lập bên ngoài). Trường hợp vắng mặt Trưởng đoàn đánh giá, Phó trưởng đoàn đánh giá được thay thế điều hành các nội dung đánh giá thực tế. Chuyên gia độc lập bên ngoài phải được đào tạo về hệ thống quản lý chất lượng tương ứng với từng loại hình tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký chỉ định.

Việc đánh giá năng lực thực tế tại tổ chức đánh giá sự phù hợp phải được thông báo bằng văn bản cho tổ chức đánh giá sự phù hợp đã nộp hồ sơ đăng ký biết. Kết thúc việc đánh giá, đoàn đánh giá tiến hành lập Biên bản đánh giá theo Mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp tổ chức đánh giá sự phù hợp phải khắc phục các nội dung nêu trong Biên bản đánh giá, trong thời hạn 30 ngày, tổ chức đánh giá sự phù hợp phải gửi báo cáo kết quả hành động khắc phục về Bộ Xây dựng. Trường hợp các nội dung cần khắc phục phải kéo dài thêm thời hạn, tổ chức đánh giá sự phù hợp báo cáo với Bộ Xây dựng bằng văn bản và nêu rõ thời hạn chính thức hoàn thành việc khắc phục.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả hành động khắc phục theo Biên bản đánh giá, nếu tổ chức đánh giá sự phù hợp đáp ứng yêu cầu theo quy định, Bộ Xây dựng ban hành Quyết định chỉ định cho tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Mẫu số 08 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ. Tùy thuộc vào năng lực thực tế của tổ chức đánh giá sự phù hợp, Bộ Xây dựng quyết định thời hạn hiệu lực của Quyết định chỉ định nhưng không quá 05 năm kể từ ngày ký ban hành.

Trong trường hợp từ chối việc chỉ định, Bộ Xây dựng thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức đánh giá sự phù hợp. Mẫu thông báo về việc không phù hợp của hồ sơ đăng ký chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 của Phụ lục này.

 c) Nội dung đánh giá thực tế:

- Sự tuân thủ quy định pháp luật của tổ chức đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực đăng ký chỉ định;

- Tính xác thực của hồ sơ đăng ký;

- Hoạt động khác có liên quan tới lĩnh vực đăng ký.

Chi phí phục vụ hoạt động đánh giá của chuyên gia hoặc đoàn đánh giá do tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký chỉ định đảm bảo.

 **2. Trường hợp cấp lại Quyết định chỉ định:**

Trong thời hạn hiệu lực của Quyết định chỉ định, tổ chức đánh giá sự phù hợp có nhu cầu đăng ký cấp lại Quyết định chỉ định, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại Điều 18b Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và gửi về Bộ Xây dựng.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Bộ Xây dựng xem xét, cấp lại Quyết định chỉ định. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, Bộ Xây dựng có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Mẫu thông báo về việc không phù hợp của hồ sơ đăng ký chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 của Phụ lục này.

**Mẫu số 01**

**Mẫu Thông báo về việc không phù hợp của hồ sơ đăng ký chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp**

|  |  |
| --- | --- |
|  **BỘ XÂY DỰNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: /BXD-VLXDV/v thông báo về sự không phù hợp của hồ sơ đăng ký chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp | *Hà Nội, ngày....... tháng....... năm 20....*  |

**Kính gửi: …………… (Tổ chức ĐGSPH đăng ký chỉ định).**

Ngày … tháng … năm 20…, Bộ Xây dựng nhận được Đơn đăng ký chỉ định hoạt động chứng nhận/giám định/thử nghiệm/kiểm định đối với các sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Xây dựng của ……… (đơn vị đăng ký chỉ định), địa chỉ: …………. Sau khi rà soát hồ sơ kèm theo đơn đăng ký, Bộ Xây dựng có ý kiến sau:

Hồ sơ của ……….. (Đơn vị đăng ký chỉ định) chưa đáp ứng quy định tại Thông tư số …./2024/TT-BXD ngày ….tháng ….năm… của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Xây dựng, bao gồm các nội dung sau:

 - ……… (Mục ...);

 - ……… (Mục …);

 - ………. (Mục ...);

 - ………. (Mục …).

 - Chi tiết trong Phiếu thẩm tra Hồ sơ đăng ký chỉ định (gửi kèm theo Công văn này).

Bộ Xây dựng thông báo ……( đơn vị đăng ký chỉ định) biết, thực hiện theo đúng quy định./.

Nơi nhận: **BỘ TRƯỞNG**

- Như trên;

 - Lãnh đạo Bộ (để b/c);

- Lưu: VT, VLXD, KHCN.

**Mẫu số 02**

**Mẫu Phiếu thẩm tra Hồ sơ đăng ký chỉ định**

1. Tên đơn vị đăng ký: ……….

2. Thời gian nhận hồ sơ: …. tháng …. năm 20…. (Số Công văn đến ...)

3. Số lượng tài liệu: 01 bộ

4. Căn cứ đánh giá hồ sơ:

 - Thông tư số …/…/TT-BXD[[1]](#footnote-1) ;

 - …[[2]](#footnote-2) .

5. Hình thức cấp

Cấp mới: ☐ Cấp bổ sung, sửa đổi: ☐ Cấp lại: ☐

6. Nội dung đánh giá

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tài liệu** | **Mã số tài liệu/ Số công văn** | **Số lượng** | **Đánh giá tính phù hợp của hồ sơ** |
| 1 | Giấy đăng ký chỉ định |
|  |  |  |  |  |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực |
|  |  |  |  |  |
| 3 | Danh sách các nhân sự |
|  |  |  |  |  |
| 4 | Danh mục tài liệu phục vụ đánh giá sự phù hợp |
|  |  |  |  |  |
| 5 | Danh sách máy móc thiết bị |
|  |  |  |  |  |
| 6 | Chứng chỉ công nhận năng lực |
|  |  |  |  |  |

Sự phù hợp của hồ sơ: Phù hợp ☐ Chưa phù hợp ☐

- Nội dung hồ sơ: Hồ sơ xin chỉ định hoạt động chứng nhận/ giám định/thử nghiệm đối với các sản phẩm

- Kết luận:Hồ sơ phù hợp/chưa phù hợp theo quy định tại Thông tư số …/2024/TT-BXD.

Các nội dung chưa phù hợp bao gồm: Mục …….

**Phụ lục V**

**BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BXD ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ XÂY DỰNG**ĐOÀN ĐÁNH GIÁ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***..............., ngày tháng năm 202*  |

**BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

**Phần I. Thông tin chung**

1. Tên nhiệm vụ: Đánh giá năng lực của Tổ chức tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với các sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Xây dựng.

 **2. Căn cứ pháp lý**

 - Thông tư số .../2024/TT-BXD ngày … tháng … năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Xây dựng [[3]](#footnote-3) ;

- …. [[4]](#footnote-4)

- Quyết định số …/QĐ-BXD ngày …. tháng … năm 20… của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc thành lập Đoàn đánh giá năng lực của …[[5]](#footnote-5) .

3. Tổ chức tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp:

 - Tên tổ chức: ……………………[[6]](#footnote-6)

- Địa chỉ: ………………..[[7]](#footnote-7)

- Điện thoại: …….. Fax: ………. Email: ……….

4. Thời gian và địa điểm:

 - Thời gian:……. ngày …. tháng ….. năm …….

- Địa điểm: ……………[[8]](#footnote-8)

 **5. Lĩnh vực đăng ký:**

Thử nghiệm ☐ Giám định ☐ Chứng nhận ☐ Kiểm định ☐

**6. Hình thức đánh giá:**

 Đánh giá lần đầu ☐ Đánh giá lại ☐ Đánh giá mở rộng ☐

**7. Thành phần Đoàn đánh giá:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Chức danh** | **Chuyên môn** |
| 1 |  | Trưởng đoàn |  |
| 2 |  | Phó trưởng đoàn |  |
| 3 |  | Thành viên |  |
| 4 |  | Thành viên |  |
| 5 |  | Thư ký |  |

\* Vắng: …

**8. Thành phần Tổ chức đánh giá sự phù hợp**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Chức danh** |
| 1 |  |  |
| 2 |  |  |
| 3 |  |  |
| 4 |  |  |
| 5 |  |  |

 **Phần II: Nội dung làm việc**

**1. Nội dung làm việc của Đoàn đánh giá**

- Thư ký đoàn đánh giá đọc Quyết định thành lập Đoàn đánh giá năng lực thực tế của …

- Trưởng đoàn đánh giá năng lực thực tế điều hành, thông qua chương trình và phương pháp làm việc.

- Đại diện Tổ chức đánh giá sự phù hợp giới thiệu về thành phần tham gia và năng lực của tổ chức.

Các sản phẩm hàng hóa thực hiện sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sản phẩm** | **Quy chuẩn kỹ thuật** | **Đăng ký thực hiện** |
| **1** |  |  |  |

**2. Đoàn đã đánh giá các nội dung sau:**

**2.1 Hồ sơ đăng ký**

- Các thành viên Đoàn đánh giá Hồ sơ đăng ký được tổng hợp tại Danh mục kèm theo Biên bản này.

- Kết luận: Đạt ☐ Không đạt ☐ Bổ sung ☐

Các vấn đề cần bổ sung hoặc lý do không đạt: …………………………………………………………………………… …………………………………………………………………………………..

**2.2. Sự tuân thủ quy định pháp luật của tổ chức trong lĩnh vực đăng ký chỉ định**

Đại diện Tổ chức đánh giá sự phù hợp báo cáo về tình hình tuân thủ hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với các sản phẩm hàng hóa đăng ký tại thời điểm đánh giá năng lực theo các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

Đoàn đánh giá năng lực tiến hành xem xét hồ sơ đã thực hiện liên quan đến sản phẩm hàng hóa đã đăng ký (số lượng hồ sơ, quy trình thực hiện, kết quả thực hiện, …)

- Kết luận: Đạt ☐ Không đạt ☐ Bổ sung ☐

 Các vấn đề cần bổ sung hoặc lý do không đạt: …………………………………………………………………………… …………………………………………………………………………………… …………………………………………………………………………………..

**2.3 Quy trình thực hiện**

 - Các quy trình đánh giá được tổng hợp tại Danh mục kèm theo Biên bản này;

- Kết luận: Đạt ☐ Không đạt ☐ Bổ sung ☐

Các vấn đề cần bổ sung hoặc lý do không đạt: …………………………………………………………………………….. …………………………………………………………………………………… …………………………………………………………………………………….

**2.3. Nhân lực**

**2.3.1 Kiểm tra hồ sơ**

 - Số nhân lực: …

- Tiến hành kiểm tra hồ sơ các nhân lực tham gia việc đánh giá sự phù hợp bao gồm các tiêu chí: Chuyên môn, Nhiệm vụ được giao, Thời gian làm việc.

\* Kết luận phần hồ sơ: Đạt ☐ Không đạt ☐ Bổ sung ☐

**2.3.2 Kiểm tra thực tế**

Kiểm tra ngẫu nhiên năng lực nhân viên trong hồ sơ để kiểm tra, đánh giá thực tế năng lực của nhân lực tham gia thực hiện đánh giá sự phù hợp:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên nhân viên** | **Nhiệm vụ được giao** | **Nội dung đánh giá** | **Đánh giá** |
| 1  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |

\* Kết luận về kiểm tra thực tế: Đạt ☐ Không đạt ☐

**2.3.3 Kết luận chung về nhân lực**

- Kết luận phần nhân lực: Đạt ☐ Không đạt ☐ Bổ sung ☐

Các vấn đề cần bổ sung hoặc lý do không đạt:

Tổng hợp chung về nhân lực tại Danh mục kèm theo Biên bản này.

 **2.4. Thiết bị**

- Số lượng các thiết bị: …

- Tình trạng hoạt động, kiểm định: …

Tổng hợp chung về thiết bị tại Danh mục kèm theo Biên bản này.

Danh mục tài liệu, quy trình, thiết bị và nhân lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp được liệt kê trong Danh mục kèm theo Phụ lục này (Mẫu số 03).

**Phần III: Kết luận chung**

……………….

Biên bản này được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

**Đại diện đơn vị được đánh giá Trưởng đoàn đánh giá**

 **(Ký và đóng dấu) (Ký và ghi rõ họ, tên)**

**Các thành viên trong đoàn đánh giá**

**Mẫu số 03**

**DANH MỤC TÀI LIỆU, QUY TRÌNH, THIẾT BỊ VÀ NHÂN LỰC CỦA TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP**

1. **Hồ sơ đăng ký**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tài liệu** | **Số lượng** | **Mã số tài liệu** |
| 1 | Giấy đăng ký chỉ định |  |  |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực |  |  |
| 3 | Chứng chỉ công nhận năng lực |  |  |
| 4 | Danh sách nhân sự |  |  |
| 5 | Biểu mẫu kết quả |  |  |
| 6 | Sổ tay hồ sơ chất lượng |  |  |

**2. Quy trình thực hiện (Chứng nhận/ Giám định/ Thử nghiệm)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sản phẩm hàng hóa** | **Số lượng** | **Tên các quy trình thực hiện tương ứng** |
| 1 | Lĩnh vực Chứng nhận |  |  |
| 2 | Lĩnh vực Giám định |  |  |
| 3 | Lĩnh vực Thử nghiệm |  |  |
| 4 | Lĩnh vực kiểm định |  |  |

**3. Hồ sơ nhân lực**

**a) Hoạt động chứng nhận/ Giám định/Kiểm định**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh sách nhân lực** | **Chuyên môn** | **Nhiệm vụ được giao** | **Kinh nghiệm đánh giá** |
| 1 |  |  |  |  |

**b) Hoạt động thử nghiệm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh sách nhân lực** | **Chuyên môn** | **Hệ thống quản lý được đào tạo** | **Kinh nghiệm công tác** | **Loại HĐ đã ký** |
| 1 |  |  |  |  |  |

**4. Danh sách thiết bị**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên phương tiện** | **Thông số kỹ thuật** | **Tình trạng hiệu chuẩn/kiểm định** | **Thời hạn hiệu chuẩn** | **Mã số chế tạo thiết bị** | **Tình trạng thiết bị** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục VI**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BXD ngày / /2024*

*của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

|  |  |
| --- | --- |
| (Tên cơ quan chủ quản)**TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA**Số : /BC-... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***, ngày tháng năm 20…* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

**(Số liệu năm 20..... tính từ ngày .......đến ngày......)**

**Kính gửi: Bộ Xây dựng** (qua Vụ Vật liệu xây dựng)

**A. Đối với cơ quan kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu**

 **1. Tổng số lô hàng đã đăng ký kiểm tra:........................**lô, trong đó:

- Số lô đã qua kiểm tra đạt yêu cầu:......................lô (chi tiết xem bảng 1)

 - Số lô không đạt yêu cầu:.....................................lô (chi tiết xem bảng 2)

- Số lô trốn tránh kiểm tra: ....................................lô (chi tiết xem bảng 3)

 **2. Tình hình khiếu nại: (lô hàng, doanh nghiệp, tình hình khiếu nại và giải quyết...)**

**3. Kiến nghị:**

**Bảng 1. Kết quả kiểm tra chất lượng các lô hàng đạt yêu cầu**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên, nhóm hàng hóa (thuộc trách nhiệm của Xây dựng) | Tổng số (lô) | Đơn vị tính | Khối lượng | Nguồn gốc, xuất xứ |
|  |  |  |  |  |  |
| .... |  |  |  |  |  |

**Bảng 2. Kết quả kiểm tra chất lượng các lô hàng không đạt yêu cầu**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hồ sơ | Tên Người NK | Địa chỉĐT/Fax | Tên & nhóm hàng hóa NK | Số lượng | Xuất xứ | Lý do không đạt | Các biện pháp đã được xử lý |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ..... |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 3. Các doanh nghiệp trốn tránh kiểm tra chất lượng hàng hóa**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Giấy đăng ký kiểm tra số | Tên Người NK | Địa chỉ ĐT/Fax | Tên & nhóm hàng hóa NK | Số lượng | Tờ khai HHNK số | Thời gian nhập khẩu |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |

**B. Đối với cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa (ngoài đối tượng nêu tại Mục A)**

**1. Tình hình hoạt động của đơn vị được kiểm tra**

**2. Việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

 - Kiểm soát quá trình sản xuất từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

- Tiêu chuẩn công bố áp dụng;

- Ghi nhãn...

**3. Các khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện.**

**4. Đề xuất, kiến nghị.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nơi nhận:**- Như kính gửi; - Lưu ... | **Cơ quan báo cáo***(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

1. Thông tư này [↑](#footnote-ref-1)
2. Văn bản quy phạm pháp luật liên quan; QCVN; TCVN đối với sản phẩm, hàng hóa cụ thể. [↑](#footnote-ref-2)
3. Thông tư này [↑](#footnote-ref-3)
4. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa được thực hiện theo các văn bản quy phạm khác [↑](#footnote-ref-4)
5. Quyết định thành lập đoàn đánh giá năng lực [↑](#footnote-ref-5)
6. Tên tổ chức đăng ký chỉ định [↑](#footnote-ref-6)
7. Địa chỉ theo đăng ký kinh doanh [↑](#footnote-ref-7)
8. Địa chỉ thực tế đánh giá [↑](#footnote-ref-8)